

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường			
	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 10/11/2021		•	
Tuần 8/11-12/11/2021			•
Tháng 11/2021			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Hôm nay thị trường trải qua một phiên điều chỉnh nhẹ do gặp phải áp lực chốt lời sau khi thiết lập đỉnh cao mới trong phiên. Kết phiên, chỉ số VN-Index giảm hơn 6 điểm. Trong phiên hôm nay có 8/19 ngành tăng điểm, dẫn đầu là ngành Hàng & dịch vụ Công nghiệp và ngành Bảo hiểm với mức tăng trên 1%. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Thị trường có thể duy trì xu hướng vận động quanh ngưỡng 1460 điểm khi thanh khoản thị trường vẫn nằm ở mức ổn định.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều có mức giảm nhẹ theo chỉ số cơ sở. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐLT ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 09/11/2021, các chứng quyền giảm theo nhịp điều chỉnh của thị trường cơ sở. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.

Phân tích kỹ thuật: CTI_Tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-6.07** điểm, đóng cửa **1,461.50** điểm. HNX-Index **+0.54** điểm, đóng cửa **432.64** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+0.68)**, **HDB (+0.37)**, **DIG (0.32)**, **BVH (+0.26)**, **KBC (+0.21)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-1.83)**, **MSN (-1.25)**, **VCB (-1.04)**, **BID (-0.92)**, **SHB (-0.89)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **28,531** tỷ đồng, giảm gần **1%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 29,988 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 18 điểm. Thị trường có **200** mã tăng, 51 mã tham chiếu và **253** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **7.57** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (172.93 tỷ)**, **CTG (94.99 tỷ)**, **VHM (85.93 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-1.71** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyễn Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1461.50**
Giá trị: 28530.72 tỷ **-6.07 (-0.41%)**
Khối ngoại (ròng): 7.57 tỷ

HNX-INDEX **432.64**
Giá trị: 3765 tỷ **0.54 (0.12%)**
Khối ngoại (ròng): -1.71 tỷ

UPCOM-INDEX **109.18**
Giá trị: 2773.16 tỷ **0.15 (0.14%)**
Khối ngoại (ròng): -103.72 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	82.2	0.28%
Giá vàng	1,824	-0.03%
Tỷ giá USD/VND	22,662	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	26,253	-0.02%
Tỷ giá JPY/VND	20,097	0.42%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	11.26%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-11.11%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	172.9	DXG	-92.6
CTG	95.0	MSN	-91.1
VHM	85.9	NVL	-79.9
VCB	57.5	GEX	-59.5
HDB	55.8	SSI	-50.1
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 09/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	82.03	0.12%	-2.20%	4.20%	89.49%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	83.55	0.14%	-1.40%	2.30%	84.19%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	232.88	0.28%	-5.00%	0.80%	94.39%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1823.81	-0.02%	2.00%	3.80%	-2.29%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.39	-0.29%	3.60%	7.60%	1.40%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1188.50	0.00%	-5.40%	-5.20%	16.46%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	767.50	-0.07%	-3.00%	4.60%	23.00%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.87	1.07%	-2.10%	-2.40%	8.63%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	196.55	0.58%	-2.70%	2.10%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.92	-0.10%	2.80%	0.40%	46.69%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	202.45	-1.91%	-4.30%	0.80%	71.64%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9637.50	1.26%	0.90%	3.90%	39.35%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	677.20	1.01%	-1.20%	-24.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	715.22	0.40%	-2.70%	-20.80%			
Nhôm	USD/ton	2605.00	1.90%	-4.20%	-11.60%	37.58%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	88.01	-0.68%	-4.80%	-24.30%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	151.75	7.32%	20.00%	-25.50%	133.10%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent kết thúc phiên 8/11 tăng 71 cent, tương đương 0.83%, lên 83.44 USD/thùng, trong khi dầu thô Tây Texas Mỹ (WTI) tăng 68, tương đương 0.84%, lên 81.95 USD. Đầu phiên này, cả 2 loại dầu đều tăng giá hơn 1 USD/thùng.
- Giá dầu tăng do triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu cao sẽ thúc đẩy nhu cầu năng lượng tăng trong bối cảnh Mỹ cho biết họ đang cân nhắc các giải pháp để xử lý vấn đề giá dầu tăng cao.

Giá vàng

- Giá vàng đã tăng 3 phiên liên tiếp, phiên vừa qua tăng 0.5% lên 1,825.64 USD/ounce, cao nhất kể từ ngày 7 tháng 9; vàng kỳ hạn tháng 12 tăng 0.6% lên 1.828 USD.
- Giá vàng đã tăng lên mức cao kỷ lục 2 tháng do đồng USD giảm khỏi mức cao nhất 15 tháng và lo ngại lạm phát dai dẳng sau khi các ngân hàng trung ương chủ chốt thông báo lãi suất sẽ vẫn được duy trì ở mức thấp trong thời gian tới.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt hồi phục trong phiên vừa qua, với hợp đồng kỳ hạn tháng 1 trên sàn Đại Liên tăng 1.4% lên 570.5 CNY (89.17 USD)/tấn. Trước đó, giá đã giảm 7 phiên liên tiếp do hoạt động bán tháo.
- Giá thép phiên này cũng tăng, với thép thanh vằn kỳ hạn giao sau trên sàn Thượng Hải tăng 2.6%, trong khi thép cuộn cán nóng tăng 0.4%, riêng thép không gỉ gần như không thay đổi.

Giá cao su

- Cao su kỳ hạn tháng 4 tên sàn Osaka tăng 1.7 yên, tương đương 0.8%, lên 221.3 yên (2 USD)/kg. Giá cao su trên thị trường Nhật Bản tăng trong phiên vừa qua do dữ liệu về số việc làm mới trong lĩnh vực phi nông nghiệp của Mỹ và dữ liệu xuất khẩu của Trung Quốc trong tháng 10 khả quan hơn dự kiến.
- Cao su giao dịch trên sàn Thượng Hải, kỳ hạn tháng 1, cũng tăng 65 CNY lên 13.985 CNY (2.186 USD)/tấn.

Giá khí đốt

- Giá khí gas tại Anh kỳ hạn giao sau một ngày đã tăng 10 pence lên 1.90 pound/therm, trong khi khí gas kỳ hạn giao ngay tăng 6.50 pence lên 1.87 pound/therm.
- Trái với Châu Âu, giá khí gas ở Mỹ giảm xuống mức thấp nhất 1 tuần do sản lượng tăng và lượng dự trữ dồi dào. Hợp đồng khí đốt giao sau một tháng tại Mỹ phiên này giảm 8.9 cent, tương đương 1.6%, xuống còn 5.427 USD/triệu đơn vị nhiệt Anh (mmBtu), mức đóng cửa thấp nhất kể từ ngày 1/11.

Giá nông sản

- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3 giảm 3.95 cent xuống 2.0245 USD/lb. Giá cà phê Robusta giảm 15 USD, tương đương 0.7% trong phiên 8/11, xuống 2,166 USD/tấn. Cuối tháng 10, cà phê Robusta đã tăng lên mức cao nhất 4.5 năm, là 2,278 USD/tấn.

	9/11	% 9/11	8/11	% 8/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1461.50	-0.41%	1467.57	0.76%	0.62%	6.47%
S&P 500			4701.70	0.09%	1.91%	6.86%
HĐTL S&P500	4691.00	-0.06%	4694.00	0.08%	1.46%	7.05%
Shang- hai	3507.00	0.24%	3498.63	0.20%	0.04%	-2.37%
Euro Stoxx	4345.58	-0.16%	4352.53	-0.24%	1.15%	6.68%

Phân tích kỹ thuật
CTI_Tích cực

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: CTI đang hình thành xu hướng tăng giá khá tích cực sau khi hồi phục từ ngưỡng đáy 17.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng hồi phục. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, ủng hộ xu hướng tăng giá. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 19.25, chốt lãi tại ngưỡng 22.1 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 17.5.



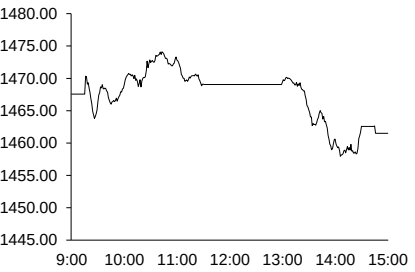
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.44%
Bảo hiểm	1.27%
Truyền thông	0.85%
Dầu khí	0.18%
Xây dựng và Vật liệu	0.12%
Y tế	0.04%
Bất động sản	0.02%
Dịch vụ tài chính	0.02%
Viễn thông	0.00%
Tài nguyên Cơ bản	-0.04%
Hóa chất	-0.24%
Du lịch và Giải trí	-0.33%
Công nghệ Thông tin	-0.39%
Ngân hàng	-0.44%
Bán lẻ	-0.59%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.72%
Ô tô và phụ tùng	-0.81%
Thực phẩm và đồ uống	-0.87%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.77%

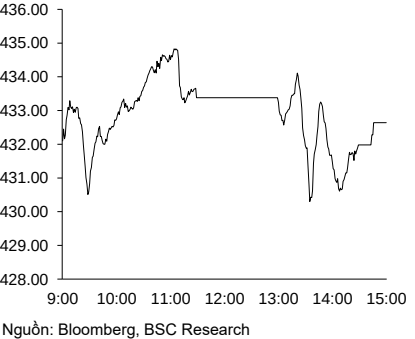
Hình 1

HSX-Index Intraday



Hình 2

HNX-Index Intraday



Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

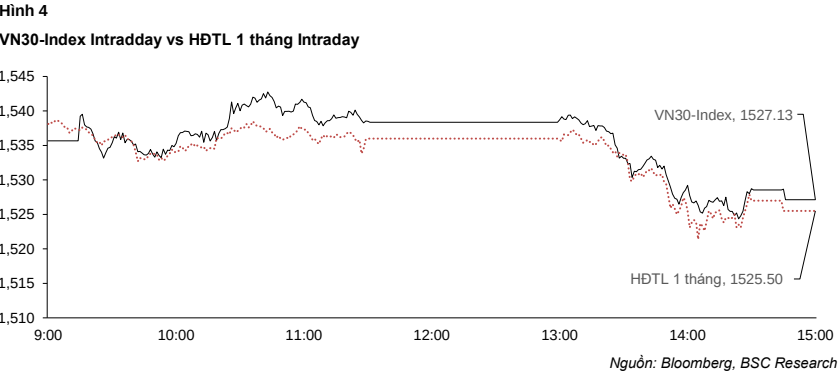
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/6/2021	HAX	25.65	31.5	24.5	26.3	3	2.53%	Có thể tiếp tục mua
11/5/2021	NTC	179.7	200	170	188.1	4	4.67%	Có thể tiếp tục mua
11/4/2021	ANV	36.55	42.25	34.3	37.4	5	2.33%	Có thể tiếp tục mua
11/3/2021	KDC	59.8	66.5	54.5	59.1	6	-1.17%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2021	SJS	69.4	77.5	64.5	68.6	7	-1.15%	Có thể tiếp tục mua
11/1/2021	SSI	41.4	47.4	40	44.3	8	7.00%	Có thể tiếp tục mua
10/29/2021	CSV	51.1	63	48	56	11	9.59%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	18.05	12	9.39%	Có thể tiếp tục mua
10/27/2021	FRT	51.1	58	48	54.2	13	6.07%	Có thể tiếp tục mua
10/26/2021	DBC	60.9	69	58.5	65.7	14	7.88%	Có thể tiếp tục mua
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	64.8	15	0.47%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/14/2021	HVH	10.2	11.8	9.8	11.35	26	11.27%	Có thể tiếp tục mua
10/6/2021	DRC	33.7	37	31.3	35.4	34	5.04%	Có thể tiếp tục mua
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	40.6	36	9.43%	Có thể tiếp tục mua
9/28/2021	HPG	52.6	61.2	50.2	56.5	42	7.41%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/15/2021	VRE	28.55	32	27	30.4	55	6.48%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiềm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/22/2021	C4G	12.5	15	11.3	TP	17	20.00%
10/20/2021	PHR	56.2	68.3	52.2	TP	16	21.53%
10/19/2021	MBG	11.5	14.3	10.5	TP	9	24.35%
10/18/2021	SD9	10.3	13.3	9	TP	4	29.13%
10/15/2021	TDT	14.6	17.3	13.5	TP	12	18.49%
10/13/2021	VNP	22.5	25.6	21.5	TP	14	13.78%
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	SL	10	-6.42%
10/11/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
10/8/2021	VSC	62.5	70	60	TP	18	12.00%
10/7/2021	TIP	43.3	51.6	42.5	TP	25	19.17%
10/5/2021	VGC	34.65	39.55	32.5	TP	23	14.14%
10/1/2021	CII	18.5	20.5	17.7	TP	25	10.81%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	14	2	6.40%	-1.16%	5.45%	18
Cổ phiếu đã chốt	208	130	14.40%	-7.81%	5.86%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2111	1525.50	-0.79%	-1.63	13.9%	127,651	11/18/2021	11
VN30F2112	1524.00	-0.71%	-3.13	10.9%	254	12/16/2021	39
VN30F2203	1521.40	-0.80%	-5.73	552.4%	137	3/17/2022	130
VN30F2206	1517.80	-0.95%	-9.33	138.2%	81	6/16/2022	221

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -8.53 điểm xuống 1527.13 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MSN, VPB, VHM, NVL, FPT tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Chỉ số dự kiến sẽ duy trì xu hướng tích lũy quanh ngưỡng 1530 điểm trong các phiên giao dịch tới.
- Các HDTL đều có mức giảm nhẹ theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các HDTL đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ HDTL VN30F2206 giảm, , các HDTL khác đều tăng. Khối lượng giao dịch và hợp đồng mở tăng đang cho thấy tín hiệu tích lũy và có khả năng chuyển sang vị thế long. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HDTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHDB2102	12/2/2021	23	8:1	476,300	33.12%	1,200	210	10.53%	4	48.05	41,083	32,283	27,700
CHDB2103	4/27/2022	169	8:1	356,900	33.12%	1,000	700	7.69%	280	2.50	55,608	28,888	27,700
CVPB2109	1/26/2022	78	3.89:1	381,300	31.06%	1,500	1,150	6.48%	221	5.20	49,630	41,111	37,050
CKDH2105	12/27/2021	48	4:1	56,600	30.20%	2,150	2,930	4.64%	2,762	1.06	42,120	37,600	48,400
CVRE2108	12/27/2021	48	4:1	118,000	33.50%	1,450	1,140	1.79%	691	1.65	35,840	28,400	30,400
CTCB2110	2/4/2022	87	7:1	235,800	34.17%	1,500	1,240	1.64%	447	2.77	64,150	54,000	52,300
CKDH2104	1/19/2022	71	2:1	674,200	30.20%	3,500	3,330	1.52%	2,779	1.20	50,440	44,000	48,400
CHPG2114	4/27/2022	169	10:1	1,837,000	33.42%	1,200	1,140	0.88%	556	2.05	79,789	56,789	56,500
CMBB2104	1/19/2022	71	2:1	209,200	32.08%	2,900	1,110	0.00%	289	3.83	39,360	32,000	28,600
CHPG2113	3/7/2022	118	4:1	309,600	33.42%	2,400	3,100	-0.96%	1,896	1.63	62,980	51,500	56,500
CKDH2106	2/10/2022	93	1:1	36,800	30.20%	2,500	3,920	-1.01%	2,936	1.34	50,980	49,000	48,400
CFPT2108	7/6/2022	239	4:1	11,000	25.95%	3,280	3,380	-2.03%	1,315	2.57	116,915	106,835	96,400
CVJC2101	1/6/2022	58	5:1	262,300	21.21%	3,550	3,340	-2.91%	2,518	1.33	135,650	120,000	131,000
CVRE2109	3/7/2022	118	4:1	1,334,300	33.50%	1,100	1,220	-3.17%	819	1.49	42,480	29,000	30,400
CMWG2108	3/14/2022	125	5:1	3,400	31.65%	3,500	3,250	-3.56%	2,538	1.28	149,000	126,000	130,000
CFPT2105	1/6/2022	58	4.95:1	388,900	25.95%	3,500	3,140	-3.98%	2,503	1.25	100,935	86,000	96,400
CVIC2105	1/6/2022	58	4.44:1	627,600	27.41%	3,250	1,040	-5.45%	1,160	0.90	109,242	120,000	94,900
CVIC2104	1/7/2022	59	10:1	190,700	27.41%	2,000	650	-7.14%	4	176.63	140,600	124,000	94,900
CPNJ2106	3/14/2022	125	5:1	7,500	27.58%	2,600	2,690	-7.24%	2,477	1.09	113,800	98,000	106,000
CPNJ2107	2/10/2022	93	5:1	67,700	27.58%	2,500	1,520	-7.32%	943	1.61	146,900	110,000	106,000
Tổng				7,108,800	30.11%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 09/11/2021, các chứng quyền giảm theo nhịp điều chỉnh của thị trường cơ sở.

- CTCB2107, và CNVL2103 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 22.31% và 22.14%. Giá trị giao dịch giảm nhẹ -8.68%. CHDB2103 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.48% thị trường.
- CMWG2109, CHPG2110, CMSN2107, CMWG2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2111, CSTB2106, CHPG2112, CHDB2103 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMWG2109, CMSN2105 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	130.0	-1.2%	0.9	4,029	6.0	6,130	21.2	4.9	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	106.0	-1.9%	1.0	1,048	3.3	4,214	25.2	4.3	48.2%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	64.8	2.0%	1.4	2,091	5.9	2,473	26.2	2.3	26.5%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	50.3	-0.4%	0.5	512	1.6	4,211	11.9	1.6	56.3%	13.7%
VIC	Bất động sản	94.9	0.0%	0.7	15,701	9.8	1,248	76.0	3.6	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.4	-1.5%	1.1	3,003	12.7	954	31.9	2.3	29.5%	7.4%
VHM	Bất động sản	83.0	0.7%	1.0	15,714	29.5	8,287	10.0	4.1	22.9%	40.3%
DXG	Bất động sản	26.4	2.1%	1.3	684	25.7	1,299		1.8	29.7%	10.3%
SSI	Chứng khoán	44.3	-0.4%	1.5	1,892	31.0	2,172	20.4	3.2	42.3%	19.4%
VCI	Chứng khoán	72.5	-0.3%	1.0	1,050	18.9	4,165	17.4	3.8	20.2%	26.7%
HCM	Chứng khoán	43.5	-1.3%	1.6	864	8.5	2,651	16.4	3.4	46.9%	22.1%
FPT	Công nghệ	96.4	-1.0%	0.9	3,803	7.8	4,443	21.7	5.2	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	79.7	-1.5%	0.4	1,138	0.1	4,304	18.5	5.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	119.2	-3.1%	1.3	9,919	8.8	4,283	27.8	4.6	2.6%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.5	-0.4%	1.5	3,011	2.5	2,650	20.6	2.8	17.4%	14.2%
PVS	Dầu khí	29.2	0.7%	1.7	607	14.0	1,186	24.6	1.1	7.7%	4.6%
BSR	Dầu khí	24.4	0.0%	0.8	3,289	12.5	(909)		2.4	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	102.0	0.8%	0.4	580	0.1	6,020	16.9	3.7	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	52.3	0.6%	0.8	890	9.3	4,018	13.0	2.3	9.8%	18.6%
DCM	Hóa chất	36.8	-0.3%	0.7	846	16.4	1,701	21.6	2.9	4.6%	13.7%
VCB	Ngân hàng	97.1	-1.1%	1.1	15,658	5.9	5,697	17.0	3.3	23.5%	20.8%
BID	Ngân hàng	43.0	-2.1%	1.3	7,519	4.8	2,449	17.6	2.1	16.6%	12.2%
CTG	Ngân hàng	33.0	0.5%	1.3	6,885	22.4	3,449	9.6	1.7	24.6%	18.6%
VPB	Ngân hàng	37.1	-1.3%	1.2	7,161	16.5	2,781	13.3	2.6	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.6	0.4%	1.2	4,698	15.4	2,940	9.7	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.5	0.1%	1.0	3,930	7.4	3,599	9.3	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	62.1	-1.4%	0.7	221	0.2	2,574	24.1	2.2	84.3%	9.1%
NTP	Nhựa	56.9	0.4%	0.5	291	0.2	3,574	15.9	2.4	18.6%	15.4%
MSR	Tài nguyên	25.5	-1.5%	0.7	1,219	0.6	39	653.8	2.0	10.1%	0.3%
HPG	Thép	56.5	-0.5%	1.1	10,988	61.1	7,087	8.0	3.0	25.0%	45.6%
HSG	Thép	45.7	-0.9%	1.4	979	12.9	8,806	5.2	2.1	11.0%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	89.8	-1.1%	0.6	8,160	14.5	4,511	19.9	6.0	54.6%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	174.0	0.2%	0.8	4,851	0.5	5,883	29.6	5.3	62.7%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	147.8	-2.8%	0.9	7,586	9.6	2,031	72.8	8.1	32.1%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	25.0	0.6%	1.2	684	12.0	1,066	23.4	1.9	7.5%	8.3%
ACV	Vận tải	87.3	-0.6%	0.8	8,263	0.3	577	151.3	5.1	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	131.0	-0.6%	1.1	3,085	4.6	279		4.2	17.0%	0.9%
HVN	Vận tải	24.8	-0.4%	1.7	2,392	0.8	(7,153)	N/A	N/A	9.2%	#VALUE!
GMD	Vận tải	54.5	4.4%	1.0	714	19.6	1,443	37.8	2.8	40.0%	7.4%
PVT	Vận tải	27.1	6.9%	1.4	381	10.2	2,443	11.1	1.8	13.9%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	123.1	-0.6%	0.9	856	0.7	10,231	12.0	4.2	3.6%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	47.0	2.4%	0.5	916	3.0	2,122	22.2	3.2	4.0%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	24.4	-1.0%	0.9	405	2.8	1,212	20.1	1.7	3.1%	8.2%
CTD	Xây dựng	73.3	0.8%	1.0	235	2.2	727	100.8	0.7	44.9%	0.7%
CII	Xây dựng	24.8	-0.8%	0.6	258	8.6	12	2094.3	1.2	21.0%	0.1%
REE	Điện	72.0	0.0%	-1.4	967	2.1	5,541	13.0	1.8	49.0%	14.7%
PC1	Điện	37.2	-1.1%	-0.4	371	2.0	2,804	13.3	1.9	6.1%	16.5%
POW	Điện	12.9	-1.9%	0.6	1,308	8.6	1,240	10.4	1.0	3.0%	10.0%
NT2	Điện	23.5	1.3%	0.5	294	1.7	2,063	11.4	1.6	14.6%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	50.5	2.9%	1.2	1,251	27.6	1,706	29.6	1.8	15.3%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	56.0	0%	1.0	2,520	0.9			3.8	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	83.00	0.73	0.69	8.14MLN
HDB	27.70	2.59	0.37	7.77MLN
DIG	58.00	4.32	0.32	8.54MLN
BVH	64.80	2.05	0.25	2.08MLN
KBC	50.50	2.85	0.21	12.63MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-1.92	1.67MLN	1.11MLN
MSN	0.00	-1.31	1.48MLN	607060
VCB	0.00	-1.08	1.38MLN	373600
SHB	-0.01	-0.96	31.61MLN	192700
BID	0.00	-0.95	2.54MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TN1	42.80	7.00	0.03	40000.00
TTE	10.70	7.00	0.01	1900
L10	26.80	6.99	0.01	700
HDC	106.10	6.96	0.16	973500
DAG	8.92	6.95	0.01	614200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	29.10	-6.13	-0.96	31.61MLN
SVI	75.00	-6.02	-0.02	100
CIG	11.00	-5.98	-0.01	190600.00
SII	16.55	-4.89	-0.01	100
NVT	11.00	-4.35	-0.01	15000

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L14	215.00	9.14	0.59	121600.00
CEO	15.00	9.49	0.35	17.02MLN
IPA	91.90	3.37	0.19	591100
SDA	48.60	9.95	0.17	417400.00
SCG	80.90	1.51	0.13	340600

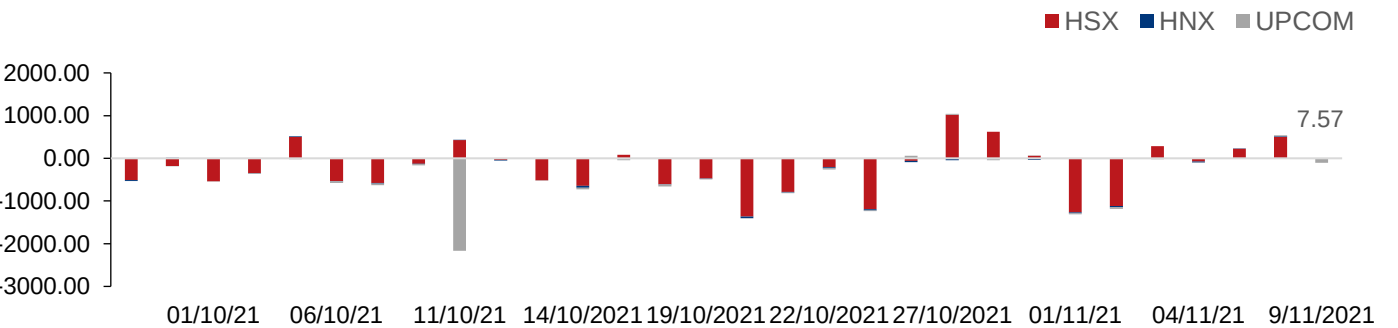
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	234.20	-0.64	-0.69	476000
BAB	22.70	-0.87	-0.24	35700
IDJ	67.00	-3.18	-0.21	1.26MLN
SHS	43.80	-0.45	-0.11	7.91MLN
TAR	39.90	-4.09	-0.10	3.02MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TDT	14.90	12.9	0.03	274300
VTJ	6.60	10.0	0.01	17400
DP3	115.60	10.0	0.07	600
SDA	48.60	10.0	0.17	417400
PMB	22.10	10.0	0.01	169700.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BDB	12.20	-8.96	0.00	300
SDN	40.10	-8.86	0.00	8200
STP	10.60	-7.02	-0.01	13600
VC9	9.90	-6.60	-0.01	374000
PDC	6.50	-5.80	0.00	2800

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.5	3,599	9.3	2.1	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	37.4	1,267	29.5	2.0	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	15.0	566	26.5	1.5	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	15.0	-511		1.4	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	56.0	3,855	14.5	2.3	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	33.0	3,449	9.6	1.7	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	65.7	8,518	7.7	1.6	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	36.8	1700.7	21.6	2.9	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	159.0	7,258	21.9	5.5	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	112.0	4,942	22.7	6.8	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	84.8	5,988	14.2	4.3	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	52.3	4,018	13.0	2.3	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	35.4	2,633	13.4	2.4	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	26.4	1,299		1.8	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	96.4	4,443	21.7	5.2	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	119.2	4,283	27.8	4.6	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	40.6	1,244	32.6	3.3	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	56.5	7,087	8.0	3.0	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	45.7	8,806	5.2	2.1	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	13.5	-1,113		1.3	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	24.8	1,251	19.8	1.7	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	48.4	1,856	26.1	3.2	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.4	6,706	8.0	1.9	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	90.0	8,024	11.2	2.9	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	130.0	6,130	21.2	4.9	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	50.7	9,467	5.4	2.1	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	61.4	4,788	12.8	2.4	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.5	2,063	11.4	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	37.2	2,804	13.3	1.9	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	106.0	4,214	25.2	4.3	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.9	1,240	10.4	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	31.2	0	347.1	1.0	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	29.2	1,186	24.6	1.1	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	25.0	1,066	23.4	1.9	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	41.7	1,064	39.2	4.3	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	51.5	16114.6	3.2	1.4	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	52.3	4,965	10.5	2.1	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	97.1	5,697	17.0	3.3	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	28.3	570	49.6	2.3	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	66.3	4,475	14.8	2.1	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	83.0	8,287	10.0	4.1	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	89.8	4,511	19.9	6.0	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	37.1	2,781	13.3	2.6	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.4	954	31.9	2.3	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	46.3	3,307	14.0	2.2	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	79.6	3,256	24.4	6.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	
2	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		
3	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		
4	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
6	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
9	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
10	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
12	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
15	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
19	Banking Sector Outlook		x	Click
20	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
22	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
23	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
24	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
25	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
27	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
28	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
29	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
30	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
32	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
33	Fishery Outlook 2021		x	Click
34	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
35	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
36	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
37	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
38	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
39	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
40	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639